



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011



---

Tháng 10 năm 2011

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**  
101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**THÔNG TIN VỀ CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0104128565**

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần 9: ngày 09 tháng 09 năm 2011

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**

Ông Đỗ Cao Bảo

Chủ tịch

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011*

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.583.148.540.232</b>	<b>1.938.803.832.028</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>330.351.678.625</b>	<b>469.538.292.621</b>
Tiền	111		95.748.924.849	218.502.763.634
Các khoản tương đương tiền	112		234.602.753.776	251.035.528.987
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>67.290.927.000</b>	<b>53.085.534.645</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		67.290.927.000	53.085.534.645
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.390.741.054.955</b>	<b>1.140.509.484.602</b>
Phải thu của khách hàng	131		813.243.986.745	783.643.863.074
Trả trước cho người bán	132		198.124.854.665	99.088.544.802
Phải thu nội bộ	133		44.000.916.985	25.580.427.305
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		181.423.019.866	136.174.286.595
Các khoản phải thu khác	135		155.240.199.204	97.212.037.919
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.291.922.510)	(1.189.675.093)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>725.588.133.018</b>	<b>239.681.144.548</b>
Hàng tồn kho	141		725.862.459.507	239.955.471.037
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(274.326.489)	(274.326.489)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.176.746.634</b>	<b>35.989.375.612</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.275.463.591	17.601.417.592
Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.960.160.409	12.369.144.881
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7.981.505	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.933.141.129	6.018.813.139
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>126.717.816.879</b>	<b>115.841.107.877</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>109.073.976.416</b>	<b>98.260.551.225</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>6</b>	<b>92.067.591.788</b>	<b>90.003.765.160</b>
Nguyên giá	222		168.084.440.762	145.226.376.110
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.016.848.974)	(55.222.610.950)
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>7</b>	<b>17.006.384.628</b>	<b>8.256.786.065</b>
Nguyên giá	228		26.750.398.648	13.906.906.416
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.744.014.020)	(5.650.120.351)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.643.840.463</b>	<b>17.580.556.652</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		13.934.036.999	13.965.537.658
Tài sản dài hạn khác	268		3.709.803.464	3.615.018.994
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.709.866.357.111</b>	<b>2.054.644.939.905</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011*

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.628.956.513.524</b>	<b>1.220.725.334.795</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.629.461.915.314</b>	<b>1.219.870.511.864</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311		575.163.602.215	471.208.816.080
Phải trả cho người bán	312		383.865.123.094	290.082.310.257
Người mua trả tiền trước	313		407.685.726.871	130.213.663.899
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	9	51.206.726.608	49.334.937.802
Phải trả công nhân viên	315		22.911.512.642	63.679.379.688
Chi phí phải trả	316		73.399.551.729	79.891.722.548
Phải trả nội bộ	317		59.957.380.821	40.103.508.593
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		24.430.106.193	25.525.538.952
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		13.159.743.119	6.263.038.322
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11.622.047.113	7.112.649.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(13.499.910.452)	33.817.239.709
Doanh thu chưa thực hiện	338		19.560.305.361	22.637.706.369
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>(505.401.790)</b>	<b>854.822.931</b>
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.243.600
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		(505.401.790)	852.579.331
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.033.914.183.821</b>	<b>784.915.774.601</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10</b>	<b>1.031.164.183.821</b>	<b>782.165.774.601</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.480.510.000	450.480.510.000
Cổ phiếu quỹ	414		-	(140.290.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		592.952.419	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		27.740.764.485	27.740.764.485
Lợi nhuận chưa phân phối	420		552.349.956.917	304.084.790.116
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>
Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>46.995.659.766</b>	<b>49.003.830.509</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>2.709.866.357.111</b>	<b>2.054.644.939.905</b>

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		61.666.441.506	50.004.719.142



Dương Dũng Triều  
Tổng Giám đốc

*Minh Huệ*  
\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

*Hậu*  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Hậu  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến	Từ 01/01/2010 đến
			30/09/2011	30/09/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.534.407.013.245	2.126.697.398.013
Các khoản giảm trừ	02		788.619.718	1.943.631.437
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	11	<b>2.533.618.393.527</b>	<b>2.124.753.766.576</b>
Giá vốn hàng bán	11	12	1.938.601.155.256	1.591.269.691.046
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>595.017.238.271</b>	<b>533.484.075.530</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	13	<b>62.031.429.540</b>	<b>48.836.969.221</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	22	14	<b>70.178.057.104</b>	<b>39.905.999.862</b>
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.134.340.028</i>	<i>15.788.634.367</i>
Chi phí bán hàng	24		129.089.394.111	92.377.225.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		133.742.358.739	137.418.324.840
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>324.038.857.857</b>	<b>312.619.494.602</b>
Thu nhập khác	31	15	16.362.435.978	16.145.144.865
Chi phí khác	32	16	4.885.881.895	2.860.623.404
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>11.476.554.083</b>	<b>13.284.521.461</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>335.515.411.940</b>	<b>325.904.016.063</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		66.736.575.382	58.877.286.316
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>268.778.836.558</b>	<b>267.026.729.747</b>
<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		<i>(2.008.170.743)</i>	<i>(853.957.767)</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>	62		<b>270.787.007.301</b>	<b>267.880.687.514</b>



Dương Dũng Triều  
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến	Từ 01/01/2010
		30/09/2011	đến 30/09/2010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	335.515.411.940	325.904.016.063
Khấu hao tài sản cố định	02	25.220.597.336	12.824.015.740
Các khoản dự phòng	03	102.247.417	(187.844.250)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(160.028.507)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		592.952.419	
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.277.284.057)	(29.455.398.800)
Chi phí lãi vay	06	20.134.340.028	15.788.634.367
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	345.128.236.576	324.873.423.120
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(284.422.586.815)	(192.798.100.899)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(485.906.988.470)	(182.488.317.387)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	358.241.190.046	(220.735.999.039)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.301.924.737	(7.889.207.999)
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.078.221.925)	(11.555.055.915)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(73.143.401.655)	(32.917.190.184)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(46.395.095.842)	(14.368.602.622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(204.274.943.348)</b>	<b>(337.879.050.925)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến	Từ 01/01/2010
		30/09/2011	đến 30/09/2010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.528.713.728)	(59.303.265.173)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	274.717.160	642.809.262
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.205.392.355)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.972.900.490	27.079.454.773
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16.486.488.433)</b>	<b>(31.581.001.138)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	250.990.000	12.982.510.000
Tiền thu từ nhận góp vốn của cổ đông thiểu số vào công ty con		-	49.950.000.000
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(110.700.000)	(43.000.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.315.336.200.394	868.967.132.472
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.211.381.414.259)	(721.727.697.032)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.521.840.500)	(45.446.109.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>81.573.235.635</b>	<b>164.682.836.440</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	469.538.292.621	571.924.634.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.582.150	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>	<b>330.351.678.625</b>	<b>367.147.418.834</b>



Dương Dũng Triều  
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu  
Người lập



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông công ty cổ phần FPT ngày 15/4/2011 và nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông công ty cổ phần hệ thống thông tin FPT ngày 06/05/2011, phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần hệ thống thông tin FPT đã được thông qua với việc Công ty Cổ phần FPT mua lại cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần hệ thống thông tin FPT để trở thành chủ sở hữu 100% vốn, chuyển đổi Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT thành Công ty TNHH một thành viên Hệ thống Thông tin FPT. Từ ngày 09/09/2011, Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT đã hoàn tất các thủ tục đăng ký kinh doanh để chuyển đổi thành Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT "Công ty" theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 09 năm 2011 với vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty có 11 Công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 2.381 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.354 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính; khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm; dịch vụ phục hồi dữ liệu
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Chi tiết: bảo hành và bảo trì các hệ thống thông tin và ứng dụng các công nghệ khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Mua bán, cung cấp các thiết bị, sản phẩm trong lĩnh vực phát thanh truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cung cấp các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống viễn thông
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ hệ thống thông tin khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ thương mại điện tử
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc; Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị liên lạc như: Điện thoại cố định, điện thoại di động, modem thiết bị truyền dẫn, máy fax, thiết bị truyền thông tin liên lạc, radio hai chiều, tivi thương mại và máy quay video;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập và thiết kế các hệ thống máy tính, tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp; Cung cấp các cấu phần phần cứng, phần mềm của hệ thống; Cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn, và trợ giúp khách hàng của hệ thống; Quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; Các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy vi tính; Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm (bao gồm cả sản phẩm và dịch vụ phần mềm ERP)
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ thông tin; Sản xuất máy chuyên dụng khác
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm trong lĩnh vực điện tử, phát thanh và truyền hình (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống viễn thông; Lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ tin học, hệ thống công nghệ thông tin.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Tư vấn, cung cấp, dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước (outsourcing) (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan; Tư vấn, cung cấp, dịch vụ cho thuê trung tâm dữ liệu (data center), trung tâm hỗ trợ qua điện thoại (call center) (Trừ thông tin nhà nước cấm) và các dịch vụ cho thuê các quy trình nghiệp vụ (BPO).
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa; Cho thuê các thiết bị và dịch vụ tin học, hệ thống công nghệ thông tin, viễn thông và hệ thống viễn thông;

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
- Xây dựng nhà các loại
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Mua bán, cung cấp các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ tin học, hệ thống công nghệ thông tin; Chuyển giao các hệ thống thông tin, công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu; Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học.
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản; Dịch vụ công nghệ thông tin: Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; Đào tạo công nghệ thông tin.(bao gồm nhưng không giới hạn: Đào tạo liên quan đến phục hồi dữ liệu; Đào tạo liên quan đến hệ thống thông tin và ứng dụng vào các công nghệ khác;...); Chứng thực chữ ký điện tử. *(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)*

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao

gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2010 và 2009</b> <b>(số năm)</b>
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 5

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm trong vòng 12 năm, được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho các hoạt động khác là 25% lợi nhuận tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Tại 30/09/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Tiền mặt	1.165.494.202	881.237.358
Tiền gửi ngân hàng	94.583.430.647	217.621.526.276
Tiền đang chuyển	-	
Tương đương tiền	234.602.753.776	251.035.528.987
	<b>330.351.678.625</b>	<b>469.538.292.621</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Tại 30/09/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Hàng mua đang đi trên đường	133.293.407.010	53.982.376.698
Công cụ và dụng cụ	6.535.091	15.739.835
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	289.056.218.366	85.470.762.908
Hàng hóa mua để bán	303.506.299.040	100.486.591.596
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.326.489)	(274.326.489)
	<b>725.588.133.018</b>	<b>239.681.144.548</b>

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	81.834.889.463	8.869.395.012	53.652.512.795	869.578.840	145.226.376.110
- Mua trong kỳ	19.593.756.621	-	3.091.464.875	-	22.685.221.496
-Tăng TS hình thành từ quỹ PTKHCN	-	-	1.897.514.918	-	1.897.514.918
- Tăng khác	-	-	69.895.410	-	69.895.410
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.095.238)	(1.742.592.306)	-	(1.763.687.544)
- Giảm khác	-	-	(30.879.628)	-	(30.879.628)
<i>Số dư tại ngày 30/09/2011</i>	<b>101.428.646.084</b>	<b>8.848.299.774</b>	<b>56.937.916.064</b>	<b>869.578.840</b>	<b>168.084.440.762</b>
<i>Số dư đầu năm</i>	(12.672.320.963)	(3.188.761.216)	(38.496.710.575)	(864.818.196)	(55.222.610.950)
- Khấu hao trong kỳ	(14.854.657.310)	(989.025.485)	(5.946.583.126)	(4.137.495)	(21.794.403.416)
-Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PTKHCN	-	-	(685.042.622)	-	(685.042.622)
- Tăng khác	-	-	(14.365.487)	-	(14.365.487)
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.095.238	1.647.598.635	-	1.668.693.873
- Giảm khác	-	-	30.879.628	-	30.879.628
<i>Số dư tại ngày 30/09/2011</i>	<b>(27.526.978.273)</b>	<b>(4.156.691.463)</b>	<b>(43.464.223.547)</b>	<b>(868.955.691)</b>	<b>(76.016.848.974)</b>
- Tại ngày đầu năm	69.162.568.500	5.680.633.796	15.155.802.220	4.760.644	90.003.765.160
- Tại ngày 30/09/2011	<b>73.901.667.811</b>	<b>4.691.608.311</b>	<b>13.473.692.517</b>	<b>623.149</b>	<b>92.067.591.788</b>

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.902 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2010: 28.141 triệu đồng).

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.670.799.041	11.236.107.375	13.906.906.416
- Mua trong kỳ		12.843.492.232	12.843.492.232
<i>Số dư tại ngày 30/09/2011</i>	2.670.799.041	24.079.599.607	26.750.398.648
<b>Số dư đầu năm</b>	(222.566.583)	(5.427.553.768)	(5.650.120.351)
- Khấu hao trong kỳ		(3.426.193.920)	(3.426.193.920)
- Khấu hao TS hình thành từ quỹ PT KH CN	(667.699.749)	-	(667.699.749)
<i>Số dư tại ngày 30/09/2011</i>	(890.266.332)	(8.853.747.688)	(9.744.014.020)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- Tại ngày đầu năm	2.448.232.458	5.808.553.607	8.256.786.065
- Tại ngày 30/09/2011	1.780.532.709	15.225.851.919	17.006.384.628

**8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Tên	Địa chỉ	Hợp nhất	Tỷ lệ sở hữu	Vốn
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	60.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	6.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	65.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT miền Nam	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	22.000.000.000
Công ty CP Quốc tế TELEHOUSE Việt Nam	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Lô B2, Cụm sản xuất Tiểu thủ Công nghiệp và Công nghiệp nhỏ Cầu Giấy, Đường Phạm Hùng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Có	51%	51.988.780.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Số 47, đường 306, phường Bounkeng Kong 1, quận Chamkarmon, Phnom penh	Có	100%	833.360.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Số 9, Đại lộ Temasek, #31-00 Suntec Tower 2, Singapore	Có	100%	10.417.000.000
				<b>352.239.140.000</b>

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 30/09/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Thuế giá trị gia tăng	19.386.792.317	12.941.109.451
Thuế xuất nhập khẩu	2.639.338.666	1.763.888.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.405.596.617	32.812.422.890
Thuế thu nhập cá nhân	2.607.223.059	1.317.975.796
Thuế nhà thầu nước ngoài	167.775.949	499.541.603
	<u>51.206.726.608</u>	<u>49.334.937.802</u>

## 10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch TGHD	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày đầu năm trước	350.000.000.000	-	-	7.860.264.436	98.624.495.404	456.484.759.840
Tăng vốn	12.982.510.000	-	-	-	-	12.982.510.000
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	397.610.000.984	397.610.000.984
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	(140.290.000)	-	-	-	(140.290.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	19.880.500.049	(59.641.500.147)	(39.761.000.098)
Chia cổ tức	87.498.000.000	-	-	-	(132.542.922.000)	(45.044.922.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	34.715.875	34.715.875
Số dư đầu năm nay	<u>450.480.510.000</u>	<u>(140.290.000)</u>	<u>-</u>	<u>27.740.764.485</u>	<u>304.084.790.116</u>	<u>782.165.774.601</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	270.787.007.301	270.787.007.301
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	140.290.000	-	-	-	140.290.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.521.840.500)	(22.521.840.500)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	592.952.419	-	-	592.952.419
Số dư cuối tại 30/09/2011	<u>450.480.510.000</u>	<u>-</u>	<u>592.952.419</u>	<u>27.740.764.485</u>	<u>552.349.956.917</u>	<u>1.031.164.183.821</u>

**11. DOANH THU**

	<u>Lũy kế đến 30/09/2011</u>	<u>Lũy kế đến 30/09/2010</u>
<b>Tổng doanh thu</b>		
<i>Doanh thu hàng hoá</i>	1.952.077.255.474	1.636.396.605.302
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	582.329.757.771	490.300.792.711
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(788.619.718)	(1.943.631.437)
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>2.533.618.393.527</u>	<u>2.124.753.766.576</u>

**12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Lũy kế đến 30/09/2011</u>	<u>Lũy kế đến 30/09/2010</u>
Hàng hoá đã bán	1.577.771.050.269	1.331.991.369.701
Dịch vụ đã cung cấp	360.830.104.987	259.278.321.345
	<u>1.938.601.155.256</u>	<u>1.591.269.691.046</u>

**13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế đến 30/09/2011</u>	<u>Lũy kế đến 30/09/2010</u>
Doanh thu tiền lãi	34.886.549.440	29.351.054.164
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.933.868.972	19.485.915.057
Doanh thu tài chính khác	1.211.011.128	
	<u>62.031.429.540</u>	<u>48.836.969.221</u>

**14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế đến 30/09/2011</u>	<u>Lũy kế đến 30/09/2010</u>
Chi phí lãi vay	20.134.340.028	15.788.634.367
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá	50.043.717.076	24.117.365.495
	<u>70.178.057.104</u>	<u>39.905.999.862</u>

**15. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Lũy kế đến 30/09/2011</u>	<u>Lũy kế đến 30/09/2010</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	274.717.160	642.809.262
Tiền thưởng và hoa hồng và bồi thường nhận được	13.239.216.630	15.502.335.603
Thu nhập khác	2.848.502.188	
	<u>16.362.435.978</u>	<u>16.145.144.865</u>



**16. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Lũy kế đến 30/09/2011</u>	<u>Lũy kế đến 30/09/2010</u>
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	271.434.334	594.168.817
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	1.587.647.544	804.186.671
Chi phí khác	3.026.800.017	1.462.267.916
	<u><b>4.885.881.895</b></u>	<u><b>2.860.623.404</b></u>

